

2 HƯỚNG DẪN DẠY HỌC THEO CHỦ ĐỀ

2.1. Phần Lịch sử

Chương 1. Vì sao phải học lịch sử?

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
Bài 1. Lịch sử và cuộc sống	<ul style="list-style-type: none">– Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử.– Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.– Giải thích được vì sao cần thiết phải học môn Lịch sử.
Bài 2. Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?	<ul style="list-style-type: none">– Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản: tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...– Trình bày ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu trên.
Bài 3. Thời gian trong lịch sử	<ul style="list-style-type: none">– Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, sau Công nguyên, âm lịch, dương lịch,...– Biết cách đọc, ghi các mốc thời gian trong lịch sử.

- Với bài 1, phần mở đầu đưa ra các hình ảnh liên quan đến các thế hệ máy tính điện tử tiêu biểu từ khi xuất hiện cho đến ngày nay, nhằm giới thiệu sự thay đổi, phát triển của các loại hình máy tính qua thời gian. GV có thể sử dụng nội dung này để dẫn dắt, định hướng nhận thức của HS vào bài học, rằng *sự thay đổi của máy tính điện tử theo thời gian như vậy chính là lịch sử*. GV cũng có thể lấy rất nhiều ví dụ gần gũi, sát thực khác với HS và đặt câu hỏi: *Sự thay đổi của các sự vật/hiện tượng theo thời gian đó được hiểu là gì?* Đó chính là quá trình hình thành và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng và cũng là lịch sử của sự vật, hiện tượng đó. GV nêu ra vấn đề để định hướng nhận thức của HS: *Vậy lịch sử là gì? Vì sao phải học lịch sử?...* để dẫn dắt vào bài mới (đối với các bài học khác trong cả cuốn sách, GV có thể tổ chức hoạt

động cho HS theo hướng này hoặc tổ chức hoạt động phù hợp với điều kiện trường lớp và sự sáng tạo của riêng mình).

GV có thể định hướng HS tiếp tục lấy thêm một số ví dụ khác trong tự nhiên và đời sống xã hội, cùng thảo luận để khắc sâu kiến thức. Sau đó, GV giải thích: *Lịch sử là gì?*; Cho HS đọc một câu chuyện lịch sử hay xem một bức tranh (ảnh), sau đó cùng thảo luận nhanh để trả lời câu hỏi: *Đó có phải là lịch sử không?* (Đó chính là lịch sử được con người ghi chép hay chụp lại, tức là lịch sử được nhận thức). Và chính nhờ những câu chuyện hay hình ảnh đó mà lịch sử được lưu giữ lại, các nhà khoa học tiến hành sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu đó và phục dựng lại lịch sử một cách chân thực nhất. Đó là khoa học lịch sử.

GV có thể sử dụng đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử, sử dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề, thảo luận nhóm,... để tiến hành các hoạt động dạy học.

Với nội dung mở rộng tuyến phụ, GV có thể khai thác thêm phần “Kết nối với ngày nay” bằng cách đặt câu hỏi cho HS thảo luận và trả lời: *Em hiểu như thế nào về ý nghĩa của lời căn dặn của Bác Hồ? Tại sao Bác lại chọn địa điểm tại Đền Hùng để căn dặn các chiến sĩ? Lời căn dặn của Bác có ý nghĩa gì?...*

- Với bài 2, GV cho HS quan sát một số tư liệu hiện vật chuẩn bị trước hoặc hình 1, 2 trong SGK; định hướng HS nhận xét: *Điểm chung của những tư liệu đó là gì?* (tìm thấy ở đâu, có điểm gì đáng chú ý,...?). Trên cơ sở đó rút ra khái niệm: Những di tích hoặc đồ vật của người xưa còn lưu giữ lại trong lòng đất hay trên mặt đất được gọi chung là tư liệu hiện vật. Nền móng nhà, các lỗ chân cột gỗ, đường cống tiêu, thoát nước, giếng nước và nhiều di vật như gạch “Giang Tây quân”, đầu ngói ống trang trí hình thú, lá đề trang trí hình chim phượng,... được khai quật ở Di tích Hoàng thành Thăng Long đều là những tư liệu hiện vật quý giá, là minh chứng sinh động cho bề dày lịch sử – văn hoá của Hoàng thành Thăng Long, chứng tỏ nơi đây đã từng là một kinh đô sầm uất của nước ta.
- + GV có thể phân tích để HS thấy được những ưu điểm, nhược điểm của tư liệu hiện vật thông qua phân tích một ví dụ cụ thể (hình lá đề trang trí chim phượng cho thấy một cách trực quan những hoa văn tinh xảo được khắc trên đó, chứng tỏ trình độ kĩ thuật đã phát triển, đời sống tinh thần phong phú của người xưa,... nhưng đó chỉ là hiện vật “câm” và thường không còn nguyên vẹn và đầy đủ,...).
- Với bài 3, GV tổ chức hoạt động để HS nêu được một số khái niệm: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, âm lịch, dương lịch, trước Công nguyên, Công nguyên, dương lịch, âm lịch,...; cách tính thời gian trong lịch sử đồng thời biết cách đọc, ghi các mốc thời gian trong lịch sử.

Khi tổ chức dạy học, GV có thể tham khảo thêm hình ảnh và tư liệu về lịch của các dân tộc trên thế giới; cho HS tự liên hệ với các sự kiện đã diễn ra của các em để HS thấy sự gắn gũi của nội dung bài học với cuộc sống.

Chương 2. Xã hội nguyên thủy

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
Bài 4. Nguồn gốc loài người	<ul style="list-style-type: none"> Mô tả được quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người trên Trái Đất. Xác định được dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.
Bài 5. Xã hội nguyên thủy	<ul style="list-style-type: none"> Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thủy. Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của người thời nguyên thủy. Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thủy cũng như của xã hội loài người. Nêu được đôi nét về đời sống của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam.
Bài 6. Sự chuyển biến và phân hoá của xã hội nguyên thủy	<ul style="list-style-type: none"> Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của nó đối với sự chuyển biến và phân hoá từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp. Giải thích được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã. Mô tả được sự hình thành của xã hội có giai cấp. Mô tả và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông. Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam (qua các nền văn hoá khảo cổ Phùng Nguyên – Đông Đậu – Gò Mun).

- Với bài 4, GV chỉ nên giới thiệu khái quát về các giai đoạn của quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người mà không nên đi vào các chi tiết. GV có thể khai thác hình 2 (tr.17 của SGK). Các hình vẽ này được dựa trên những dạng người cụ thể đã được tìm thấy trên thế giới, bắt đầu từ loài Vượn người đến Người tối cổ, cuối cùng là Người tinh khôn – quá trình tiến hoá đã hoàn thành (lưu ý là Vượn người là vượn có dáng hình người, khác người vượn đã là người nhưng còn mang dấu vết vượn trên cơ thể).

Muốn truy tìm dấu vết của quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người, các nhà khoa học căn cứ vào hai loại dấu tích: một là, di cốt hoá thạch của Người tối cổ, tức là những dấu vết của xương hay răng của Người tối cổ còn lại trong các lớp đất đá; hai là, những công cụ đá đầu tiên do con người chế tạo ra. Đây là những công cụ được ghè đẽo thô sơ thuộc thời đại đồ đá cũ. Như vậy, muốn khẳng định ở khu vực nào đó có diễn ra quá trình tiến hoá từ vượn thành người hay không ta buộc phải có những bằng chứng về cả hai hoặc một trong hai loại dấu tích nêu trên. Khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam đã tìm thấy khá đầy đủ các dấu tích này.

- Với bài 5, khi tìm hiểu về các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy, GV tổ chức giới thiệu rất khái quát về hai giai đoạn là: Bầy người nguyên thủy và Công xã thị tộc. Mỗi giai đoạn đều đề cập những nét cơ bản về đời sống vật chất, tổ chức xã hội và đời sống tinh thần.

GV tổ chức cho HS nêu được đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thủy trên đất Việt Nam qua quá trình phát triển của các nền văn hoá được phân bố rải rác trên khắp mọi miền đất nước.

- Với bài 6, về sự phát hiện ra kim loại, nội dung này không cần giảng chi tiết về quá trình phát hiện ra kim loại như thế nào và quá trình phát hiện ra kim loại ở các khu vực khác nhau trên thế giới.

Những tác động của sự xuất hiện kim loại đối với đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của người nguyên thủy: Đây là nội dung trọng tâm của mục này. Những tác động đó thể hiện ở các mặt như sau: Công cụ lao động bằng kim loại đã thay thế hoàn toàn cho các công cụ bằng đá; Nhiều ngành sản xuất mới được hình thành: nông nghiệp dùng cày (với việc sử dụng sức kéo của động vật), chăn nuôi súc vật, nghề luyện kim, dệt vải, làm gốm, đồ mộc,... Trao đổi, buôn bán (thương nghiệp) cũng phát triển; Sản xuất phát triển, tạo ra của cải ngày càng nhiều; Sự xuất hiện của cải dư thừa thường xuyên đã tạo điều kiện cho một bộ phận người chiếm hữu làm của riêng, ngày càng giàu lên, xã hội bắt đầu phân hoá giàu – nghèo.

Một nội dung khác cũng cần đặc biệt lưu ý trong mục này. Đó là quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy trên thế giới diễn ra không đồng đều ở những khu vực khác nhau. Về sự tan rã của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam cũng diễn ra giống như trên thế giới. GV có thể lấy các tài liệu cụ thể để diễn giải và minh chứng cho quá trình tan rã đã trình bày ở trên.

Chương 3. Xã hội cổ đại

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (các dòng sông, đất đai màu mỡ) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà. – Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà. – Kể được tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ai Cập, Lưỡng Hà.
Bài 8. Ấn Độ cổ đại	<ul style="list-style-type: none"> – Giới thiệu được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng. – Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ. – Nhận biết được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ.
Bài 9. Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII	<ul style="list-style-type: none"> – Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại. – Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng. – Xây dựng được đường thời gian từ đế chế Hán, Nam Bắc triều đến nhà Tùy. – Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc.
Bài 10. Hy Lạp và La Mã cổ đại	<ul style="list-style-type: none"> – Giới thiệu và nhận xét được tác động về điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã. – Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã. – Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã.

Trong chương này, HS sẽ được “du hành” thăm những khu vực/ quốc gia cổ đại như Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp, La Mã. Ở đó đã từng tồn tại những nhà nước sơ khai, những đế chế rộng lớn, những nền văn minh kì thú. GV cần giúp HS tìm được sự thú vị của cuộc “du hành” này.

GV cần giúp HS hình thành được kiến thức về những điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên của các vùng đất thời xa xưa, đó là những cơ sở quan trọng để hình thành nên những quốc gia cổ đại, những nhà nước đầu tiên, và cũng là cơ sở để hình thành những nền văn minh rực rỡ của nhân loại.

- Đối với những khu vực/ quốc gia như Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc cổ đại, GV cần làm rõ yếu tố tác động của những con sông lớn: sông Nin, sông Ti-gơ-rơ,

Ở-phơ-rát, sông Ấn, sông Hằng, Hoàng Hà, Trường Giang. Những con sông này đã bồi đắp nên những đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai tươi xốp, phì nhiêu, nguồn nước tưới phong phú, rất thuận lợi cho hoạt động canh tác của con người trong khi công cụ lao động còn thô sơ. Do vậy, các cư dân đã định cư rất sớm ở những đồng bằng lưu vực các con sông này, xây dựng nên những nhà nước đầu tiên. Cũng vì xây dựng nhà nước ở những khu vực này, các cư dân sinh sống dựa vào hoạt động nông nghiệp là chủ yếu, công tác trị thủy có vai trò quan trọng.

- + Đối với những quốc gia như Hy Lạp, La Mã cổ đại: GV cần làm nổi bật điều kiện tự nhiên nổi bật: đường bờ biển dài, khúc khuỷu, lờm chờm hình “răng cưa”, tạo nên nhiều vũng, vịnh kín gió, là nơi neo đậu lí tưởng của tàu bè. Do đó, các hải cảng được xây dựng, trở thành những trung tâm buôn bán hàng hải sầm uất. Các quốc gia cổ đại Hy Lạp, La Mã không có những con sông lớn như Ấn Độ, Trung Quốc, Ai Cập..., nhưng bù lại, ở đây có hải cảng sầm uất và nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, nên kinh tế công thương nghiệp và buôn bán đường biển rất phát đạt.
- + Riêng về Ấn Độ cổ đại thì GV nhấn mạnh về chế độ đẳng cấp Vác-na. Đó là chế độ xã hội được duy trì dai dẳng trong xã hội Ấn Độ cổ đại và có nhiều chuyển biến trong thời gian sau đó, nhưng thậm chí cho đến ngày nay ở nhiều nơi trên đất nước Ấn Độ, nó vẫn còn những tàn dư lạc hậu. Chế độ này tạo ra sự phân biệt các đẳng cấp trong xã hội dựa trên sự phân biệt về chủng tộc và màu da (giữa người A-ry-a da trắng với người bản địa Đra-vi-đa da màu). Những quy định không được tiếp xúc và kết hôn giữa các đẳng cấp này rất khắc nghiệt, nếu ai vi phạm thì sẽ chịu trừng phạt nặng nề. Chế độ này cũng dựa trên sự phân biệt về nghề nghiệp, vì vậy, sau này, khi kinh tế phát triển hơn, nhiều nghề nghiệp mới xuất hiện thì chế độ Vác-na có sự chuyển biến thành chế độ đẳng cấp Ca-xta.
- + So sánh, phân tích làm rõ sự khác biệt giữa mô hình nhà nước thành bang ở Hy Lạp và nhà nước đế chế ở La Mã.
- + Về thành tựu văn hoá: GV cần nhấn mạnh các cư dân Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc cổ đại đã sáng tạo ra chữ viết từ rất sớm, hầu hết đó là loại chữ tượng hình. Các công trình kiến trúc của họ cũng thường rất đồ sộ, hoành tráng.

Khi khai thác kênh hình, GV cần lưu ý:

- + Lược đồ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại: đây là lược đồ ghép phần lãnh thổ Ai Cập và Lưỡng Hà trong thời kì lãnh thổ mở rộng nhất. Vì thế, GV cần chỉ ra cho HS rõ vùng tam giác châu thổ sông Nin – nơi hình thành nhà nước đầu tiên của người Ai Cập cổ đại, vùng đất người Xu-me xây dựng nhà nước đầu tiên.

Đồng thời, GV nên sử dụng thêm lược đồ thế giới để chỉ rõ lãnh thổ vùng Lưỡng Hà thời cổ đại tương ứng với lãnh thổ những quốc gia nào hiện nay để HS có những liên hệ với hiện nay để cảm thấy lịch sử gần gũi hơn với cuộc sống.

- + Lược đồ Ấn Độ cổ đại: GV giúp HS chỉ trên lược đồ hai vị trí dòng chảy của hai con sông Ấn và sông Hằng, dãy Hi-ma-lay-a, vị trí bán đảo ba mặt giáp biển của Ấn Độ, có thể cho HS liên hệ lãnh thổ của Ấn Độ cổ đại ngày nay tương ứng với những quốc gia nào.
- + Lược đồ Trung Quốc thời nhà Tần: GV khai thác thông tin về vị trí dòng chảy của các con sông Hoàng Hà và Trường Giang, so sánh lãnh thổ Trung Quốc thời nhà Tần với lãnh thổ hiện nay, từ đó nhấn mạnh ý: lãnh thổ hiện nay rộng lớn hơn, là kết quả của hàng nghìn năm mở rộng lãnh thổ qua nhiều triều đại.
- + Lược đồ đế quốc La Mã thế kỉ II: cần chỉ rõ vị trí của nhà nước thành bang đầu tiên ở Rô-ma trên bán đảo I-ta-li-a, sau đó phát triển thành đế quốc La Mã rộng lớn, gồm nhiều phần đất đai của cả ba châu lục Âu, Á, Phi. Đó là kết quả của sự mở rộng lãnh thổ qua nhiều cuộc chiến tranh của đế quốc La Mã với các dân tộc xung quanh.

Chương 4. Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp đầu Công nguyên đến thế kỉ X

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
Bài 11. Các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày sơ lược về vị trí địa lí của vùng Đông Nam Á. – Trình bày được quá trình xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII.
Bài 12. Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X)	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến từ thế kỉ VII đến thế kỉ X ở Đông Nam Á. – Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu thương mại và văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.
Bài 13. Giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X	Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

- GV cần lưu ý về một số nội dung:
- + Quốc gia sơ kì: dùng thuật ngữ này chính xác hơn thuật ngữ “vương quốc cổ” trước đây, vì bộ máy nhà nước lúc đó còn rất sơ khai, đơn giản, và tránh hiểu đó là những quốc gia, vùng đất cổ đại, xa xưa như Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại,...
- + Vương quốc phong kiến: thuật ngữ này dùng cho giai đoạn các quốc gia xác lập những vương triều phong kiến, bộ máy nhà nước được tổ chức hoàn thiện hơn.

- + GV nhấn mạnh vị trí của Đông Nam Á kết nối giữa Trung Quốc với Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải, các nhà nghiên cứu gọi là vị trí “ngã tư đường” hay là “ống thông gió”. Vị trí này ảnh hưởng rất quan trọng đến lịch sử và văn hoá của khu vực Đông Nam Á. Các nước ở khu vực này sớm có mối giao lưu kinh tế – văn hoá với các nước phương Đông và phương Tây. Chính những ảnh hưởng từ văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ là một trong những cơ sở quan trọng đưa đến sự xác lập những quốc gia sơ kì Đông Nam Á. Văn hoá Đông Nam Á cũng được tiếp thu mạnh mẽ, rõ rệt, trên cơ sở có chọn lọc để tạo ra những nét văn hoá mang bản sắc Đông Nam Á.
- + Nhấn mạnh Đông Nam Á là quê hương của cây lúa nước và nhiều cây gia vị, hương liệu nổi tiếng, vì vậy lúa gạo, gia vị, hương liệu là những mặt hàng trao đổi chủ yếu của các quốc gia Đông Nam Á với các thương nhân nước ngoài.
- + Các thành tựu văn hoá của các cư dân Đông Nam Á được phát triển trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những giá trị tinh hoa từ nền văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc, kết hợp với những yếu tố văn hoá bản địa của những cư dân làm nông nghiệp. Chính yếu tố bản địa đã tạo ra những giá trị riêng biệt của văn hoá Đông Nam Á, một trong những chất kết dính quan trọng để các quốc gia Đông Nam Á hiện tại xây dựng một cộng đồng Đông Nam Á bản sắc và hội nhập.
- GV lưu ý khi khai thác kênh hình:
 - + Lược đồ các quốc gia sơ kì và phong kiến ở Đông Nam Á: GV chỉ ra các quốc gia Đông Nam Á gồm hai khối: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, những lợi thế phát triển kinh tế tương đối khác biệt nhau, nhưng vẫn có những nét chung. Đây cũng là cơ sở để tạo nên “tính thống nhất trong đa dạng” trong văn hoá Đông Nam Á.
 - + GV chỉ cần định hướng để HS chỉ ra được tên của các quốc gia sơ kì và tên của các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á.

Chương 5. Việt Nam từ khoảng thế kỉ VII trước Công nguyên đến đầu thế kỉ X

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
Bài 14. Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc	<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi không gian của nước Văn Lang, Âu Lạc trên bản đồ hoặc lược đồ. – Trình bày được tổ chức nhà nước của Văn Lang, Âu Lạc. – Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

<p>Bài 15. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của xã hội Âu Lạc</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được một số chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc trong thời kì Bắc thuộc. - Nhận biết được một số chuyển biến cơ bản về kinh tế và xã hội của người Việt cổ dưới ách cai trị, đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc.
<p>Bài 16. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được sơ đồ và các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X. - Trình bày được những nét chính, giải thích được nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu (khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng). - Nêu được kết quả và ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X.
<p>Bài 17. Cuộc đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc của người Việt</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được những biểu hiện trong việc giữ gìn văn hoá của người Việt trong thời kì Bắc thuộc. - Nhận biết được sự phát triển của văn hoá dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa trong thời kì Bắc thuộc.
<p>Bài 18. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được những nét chính (nội dung, kết quả) về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương. - Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền. - Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.
<p>Bài 19. Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển của Chăm-pa. - Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Chăm-pa. - Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Chăm-pa.
<p>Bài 20. Vương quốc Phù Nam</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Phù Nam. - Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam. - Nhận biết được một số thành tựu văn hoá của Phù Nam.

Chương này hướng đến hai nội dung lớn: Một là, sự hình thành các quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam với việc tạo ra những giá trị truyền thống cốt lõi, góp phần định hình bản sắc văn hoá dân tộc. Hai là, cuộc đấu tranh mạnh mẽ, quyết liệt của nhân dân ta trong thời kì Bắc thuộc nhằm giành lại quyền độc lập tự chủ và bảo vệ, phát triển nền văn hoá của mình.

Để khai thác thông tin trong SGK và tổ chức các hoạt động giảng dạy chương này, GV cần lưu ý những điểm sau đây:

– Về việc khai thác nội dung kênh chữ ở nội dung chính:

Đối với mỗi bài học, GV cần lưu ý những nội dung cơ bản kèm theo tư tưởng cốt lõi/thông điệp của bài học đó. *Ví dụ:*

Đối với bài 14, bài này chỉ yêu cầu HS nắm được những thông tin cơ bản nhất về khoảng thời gian thành lập; phạm vi không gian của nước Văn Lang, Âu Lạc; tổ chức bộ máy nhà nước và nét chính trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc. GV lưu ý không quá sa đà vào việc lấy các tài liệu truyền thuyết, cổ tích để thay thế hoàn toàn cho các tri thức khoa học lịch sử ở giai đoạn này.

Đối với bài 15, khi dạy học bài này, ngoài việc nêu rõ các chính sách cai trị, bóc lột tàn bạo của phong kiến phương Bắc, GV cũng cần định hướng cho HS nhận thức một cách khách quan về một số chuyển biến về kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ta trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, tạo cơ sở cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn phong kiến độc lập sau này.

Đối với bài 16, SGK mới không chú trọng bắt HS phải học thuộc/tường thuật diễn biến chi tiết từng cuộc khởi nghĩa nên GV cần chú ý nhiều hơn khai thác kết quả, ý nghĩa và sự liên hệ của cuộc khởi nghĩa với các tri thức trong cuộc sống...

Tuỳ thuộc vào từng địa phương có ít nhiều gắn bó, liên quan đến các cuộc khởi nghĩa cụ thể mà GV có thể chọn khắc hoạ về mỗi cuộc khởi nghĩa theo hướng đậm nhạt khác nhau.

Ví dụ: Ở Hà Nội, dấu tích của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chủ yếu nằm ở Hà Nội nên GV cần lưu ý liên hệ với thực tiễn ở địa phương và khai thác thể mạnh về di tích lịch sử đền Hai Bà Trưng ở Hà Nội, ít nhất là ba nơi tiêu biểu: đền Hát Môn (huyện Phúc Thọ – nơi phát tích cuộc khởi nghĩa), đền Hạ Lôi (huyện Mê Linh – nơi đóng đô của chính quyền Hai Bà Trưng khi khởi nghĩa giành thắng lợi) và đền Đồng Nhân (quận Hai Bà Trưng – nơi Hai Bà Trưng sau khi hi sinh, hoá thành tượng đá, trôi đến Thăng Long thì rẽ nước nhô lên).

Ở Nghệ An, nơi gắn bó với khởi nghĩa Mai Thúc Loan nhiều hơn thì có thể dạy về cuộc khởi nghĩa này kĩ hơn so với các địa phương khác...

Đối với bài 17, đây là nội dung mới so với SGK trước đây và được biên soạn riêng thành một bài dạy trên lớp. GV lưu ý thông điệp của bài học này chứng minh rõ sự trường tồn của văn hoá chính là cội nguồn sức mạnh tinh thần to lớn, hỗ trợ cho cuộc đấu tranh vũ trang giành lại độc lập, tự chủ. Cội nguồn sức mạnh ấy đã giúp người Việt chống lại được chính sách đồng hoá dân tộc, làm cho văn hoá Việt không những không bị tiêu diệt mà còn có điều kiện phát triển hơn.

Đối với bài 18, GV lưu ý khắc sâu ý nghĩa bước ngoặt của thế kỉ X mà nhiều nhà nghiên cứu còn gọi đó là giai đoạn “bản lề”, với ý nghĩa vừa khép lại một thời kì dài hơn một nghìn năm Bắc thuộc, vừa mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài cho Việt Nam.

– Về việc khai thác các tư liệu, trích dẫn trong bài học:

Với chủ trương biên soạn phần thông tin/lời dẫn của tác giả ngắn gọn và cố gắng đưa/dẫn tư liệu để rèn cho HS làm quen với kĩ năng đọc hiểu tư liệu, nhận thức và tư duy lịch sử, chương này sử dụng khá nhiều đoạn tư liệu khác nhau.

GV cố gắng hướng dẫn/rèn cho HS cách đọc hiểu tư liệu, khai thác được những từ khoá thông tin quan trọng và hiểu được nội dung cốt lõi của tư liệu đó phản ánh điều gì.

Ví dụ: Ở tư liệu 2 (tr.73): “Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá tròng kình ở Biển Đông, lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người!”. GV hướng dẫn HS chỉ ra các động từ/cụm từ trong đoạn tư liệu như “cưỡi”, “đạp”, “chém”, “lấy lại”, “dựng”, “không chịu khom lưng”, từ đó cho HS thấy được tinh thần, ý chí và bản lĩnh quật cường của Bà Triệu. Mục tiêu và khát vọng thể hiện trong cuộc khởi nghĩa Bà Triệu cũng chính là sự phản ánh tinh thần chung của tất cả các cuộc khởi nghĩa nhằm giành lại độc lập trong thời kì Bắc thuộc.

– Về việc khai thác các tranh, ảnh, lược đồ, biểu đồ:

Các tranh, ảnh, lược đồ, biểu đồ,... sử dụng trong sách là một kênh thông tin kiến thức. Khi tổ chức hoạt động dạy học trong các bài, GV cần lưu ý kết hợp với phần thông tin kênh chữ để cùng khai thác và định hướng nhận thức cho HS.

Đối với các tranh, ảnh chụp, hình vẽ minh hoạ: có những bức tranh chủ yếu khai thác thông tin (về cái gì, ở đâu, như thế nào,...), có bức tranh/ảnh lại có thể khai thác cụ thể từng chi tiết để phục vụ cho bài viết.

Ví dụ, với bức tranh dân gian “Hai Bà Trưng cưỡi voi ra trận” (hình 3, tr.72): Đây là bức tranh tái hiện cảnh quân khởi nghĩa Hai Bà Trưng đánh đuổi quân Hán.

Viên tướng bỏ chạy phía trước là Tô Định. Đây là viên Thái thú đứng đầu chính quyền đô hộ của nhà Hán. Bức tranh miêu tả khí thế tiến công hùng dũng của nghĩa quân Trưng Trắc và Trưng Nhị, đối lập với đó là cảnh quân Hán bỏ chạy tan tác. Chủ tướng giặc là Tô Định quá hoảng sợ phải cắt tóc, cạo râu, vứt bỏ ấn tín trốn chạy về Trung Quốc. Cảnh bức tranh đúng như tư liệu trong *Đại Việt sử kí tiền biên* đã chép: “[Trưng Trắc]... bèn cùng em gái là Trưng Nhị khởi binh, đánh hãm trị sở của châu. Tô Định bỏ chạy về. Trưng Trắc thực là hùng dũng, đến đâu đều như có gió cuốn...”.

Đối với các lược đồ, trước khi khai thác nội dung, GV cần hướng dẫn HS cách đọc kí hiệu trên lược đồ (Ví dụ: Kí hiệu kinh đô của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, trị sở của chính quyền đô hộ, đường tiến quân của quân khởi nghĩa, đường rút chạy của quân giặc...). Các thông tin về những địa danh quan trọng, thông tin về tên người, tên kinh đô/đơn vị hành chính quan trọng,... là những điều cần lưu ý HS nhớ và biết logic hoá trong mạch kiến thức của bài.

Đối với các sơ đồ, biểu đồ, tùy thuộc mỗi nội dung khác nhau mà GV hướng dẫn HS cách đọc thông tin chính trên đó, khai thác nội dung và có thể yêu cầu tóm tắt lại kiến thức hoặc vẽ lại sơ đồ.

– Về việc khai thác thông tin ở nội dung mở rộng:

Các thông tin ở phần nội dung mở rộng như: Em có biết, Kết nối với địa lí,... là những nội dung mở rộng hoặc nâng cao, hoặc có tính tích hợp liên môn với các môn học khác nhằm bổ trợ cho nội dung chính.

Ngoài việc chỉ dẫn các thông tin về quê quán, nguồn gốc các nhân vật (trong các cuộc khởi nghĩa giành độc lập), thông tin về địa danh địa lí (Luy Lâu, sông Bạch Đằng,...), một số thông tin trong tuyển phụ giúp bổ sung kiến thức, phục vụ trực tiếp cho triển khai nội dung bài học. Ví dụ: Phần Em có biết (tr.65, bài 15), GV cần khai thác để giúp HS nhận biết được rằng, người Việt từ chỗ tiếp thu kĩ thuật làm giấy từ Trung Quốc đã biết làm ra các loại giấy có chất lượng tốt như loại giấy được làm từ cây mật hương. Ví dụ khác ở phần Em có biết (bài 19, tr.86), GV cần chú ý khai thác để giúp HS nhận biết được nguồn gốc của nhà nước/cư dân Chăm-pa có liên quan đến văn hoá Sa Huỳnh như thế nào; tên gọi “Tượng Lâm” có bắt nguồn từ đâu?...

Ngoài một số thông tin được đưa vào nội dung mở rộng trong SGK, GV cần chủ động khai thác thêm thông tin để tăng cường sự kết nối giữa kiến thức lịch sử với cuộc sống, lịch sử với văn học – nghệ thuật,... để làm phong phú hơn kiến thức cho bài học.

– Về việc khai thác phần luyện tập, vận dụng:

Cuối mỗi mục (bài học) là hệ thống các câu hỏi, bài tập mang tính thực hành – vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã được học, được xây dựng theo bốn mức độ: biết, hiểu, vận dụng và vận dụng cao, nhằm củng cố, phát triển các kiến thức, kĩ năng đã được hình thành trong bài.

Đối với phần này, GV hướng dẫn HS cách hệ thống, xâu chuỗi lại thông tin/kiến thức trong bài học và rèn cách suy luận, đánh giá, liên hệ thực tiễn,... để phát triển năng lực tự học của mình.

Trong SGK, các bài học đều có gợi ý về việc phân chia số tiết trên cơ sở nội dung khung chương trình môn học. Tuy nhiên, tùy theo cách tiếp cận bài học mà GV có thể linh hoạt phân chia thời lượng từng mục nhỏ tương ứng với số tiết trong tổng thời lượng của bài phù hợp.

Ví dụ: Đối với bài 15, GV được gợi ý dạy trong hai tiết, trong đó có thể phân bổ một tiết cho dạy học về chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và một tiết cho một số chuyển biến cơ bản về kinh tế, xã hội của người Việt cổ trong thời kì Bắc thuộc.

Bài 18 được biên soạn để dạy trong ba tiết, dự kiến phân bổ mục 1 dạy trong 1–1,5 tiết và mục 2 dạy trong 1,5 – 2 tiết. Tuy nhiên, GV có thể linh hoạt điều chỉnh thời lượng dạy học cho nội dung các mục tùy theo cách tiếp cận và tình hình đặc thù của địa phương (Hải Dương có thể dạy kĩ hơn về cuộc nổi dậy của Khúc Thừa Dụ và cải cách Khúc Hạo; Thanh Hoá có thể khắc sâu hơn về cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán của Dương Đình Nghệ năm 931...).

2.2. Phần Địa lí

a) Khái quát mạch nội dung kiến thức và yêu cầu cần đạt

Phân môn Địa lí ở lớp 6 bao gồm các mạch nội dung chính:

- Tại sao cần học Địa lí?
- Bản đồ: Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất
- Trái Đất – hành tinh của hệ Mặt Trời
- Cấu tạo của Trái Đất. Vỏ Trái Đất
- Khí hậu và biến đổi khí hậu
- Nước trên Trái Đất
- Đất và sinh vật trên Trái Đất
- Con người và thiên nhiên

BẢNG 1. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT THEO CHƯƠNG TRÌNH PHẦN ĐỊA LÍ

Tên mục	Yêu cầu cần đạt
TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?	
<ul style="list-style-type: none"> – Những khái niệm cơ bản và kĩ năng chủ yếu – Những điều lí thú khi học môn Địa lí – Địa lí và cuộc sống 	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt. – Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí. – Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.
BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT	
<ul style="list-style-type: none"> – Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ – Các yếu tố cơ bản của bản đồ – Các loại bản đồ thông dụng – Lược đồ trí nhớ 	<ul style="list-style-type: none"> – Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, Xích đạo, các bán cầu; ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ. – Nhận biết được một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới. – Biết đọc các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình. – Biết xác định hướng trên bản đồ và tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ. – Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ. – Biết tìm đường đi trên bản đồ. – Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với cá nhân HS.
TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI	
<ul style="list-style-type: none"> – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời – Hình dạng, kích thước Trái Đất – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí 	<ul style="list-style-type: none"> – Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời. – Mô tả được hình dạng, kích thước Trái Đất. – Mô tả được chuyển động của Trái Đất (quanh trục và quanh Mặt Trời). – Xác định được phương hướng ngoài thực tế dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên hoặc dùng địa bàn. – Nhận biết được giờ địa phương/giờ khu vực, so sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất. – Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau và mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến. – Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.

CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT

<ul style="list-style-type: none">– Cấu tạo của Trái Đất– Các mảng kiến tạo– Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này– Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi– Các dạng địa hình chính– Khoáng sản	<ul style="list-style-type: none">– Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.– Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đơi tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.– Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa và nêu được nguyên nhân của hiện tượng này.– Biết tìm kiếm thông tin về các thảm hoạ thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.– Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh.– Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.– Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất.– Biết đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.– Kể được tên một số loại khoáng sản.
--	--

KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

<ul style="list-style-type: none">– Các tầng khí quyển. Thành phần không khí– Các khối khí. Khí áp và gió– Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu– Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó	<ul style="list-style-type: none">– Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu; hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic.– Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.– Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.– Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.– Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.– Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế.– Phân biệt được thời tiết và khí hậu.– Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu.– Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.– Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.– Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.
--	--

NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

<ul style="list-style-type: none">– Các thành phần chủ yếu của thủy quyển– Vòng tuần hoàn nước– Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ– Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển– Nước ngầm và băng hà	<ul style="list-style-type: none">– Kể được tên các thành phần chủ yếu của thủy quyển.– Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.– Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn; mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.– Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.– Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới.– Trình bày được các hiện tượng sóng, thủy triều, dòng biển.– Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.– Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.
--	---

ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

<ul style="list-style-type: none">– Lớp đất trên Trái Đất. Thành phần của đất– Các nhân tố hình thành đất– Một số nhóm đất điển hình ở các đới thiên nhiên trên Trái Đất– Sự sống trên hành tinh– Sự phân bố các đới thiên nhiên– Rừng nhiệt đới	<ul style="list-style-type: none">– Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.– Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.– Kể được tên và xác định được trên bản đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc ở vùng ôn đới.– Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và ở đại dương.– Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên thế giới.– Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.– Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.
---	--

CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN	
<ul style="list-style-type: none"> - Dân số thế giới - Sự phân bố dân cư thế giới 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới. - Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới. - Xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.
<ul style="list-style-type: none"> - Con người và thiên nhiên 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người. - Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất. - Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương.
<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ tự nhiên, khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

b) Hướng dẫn minh họa một số bài cụ thể

Dạng bài lí thuyết: Bài 1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí

Đây là bài học lí thuyết có nhiều yếu tố phát triển và rèn luyện các kĩ năng của HS liên quan đến bản đồ, quả Địa Cầu, cũng là nội dung kiến thức đã có trong SGK hiện hành. Với cấu trúc sách mới, yêu cầu mới của CTGDPT, bài học sẽ có những cách triển khai khác so với trước đây.

- Để chuẩn bị cho bài học diễn ra phong phú và hấp dẫn cũng như phát triển được năng lực của HS, GV cần chuẩn bị một số phương tiện sau:
 - + Quả Địa Cầu
 - + Các hình ảnh về Trái Đất
 - + Hình ảnh, video các điểm cực trên phần đất liền lãnh thổ Việt Nam
- Mở đầu bài học được gợi ý trong SGK là một tình huống trong thực tế, GV có thể vận dụng tình huống này cũng có thể dựa vào đó lấy những tình huống khác phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương cũng như đặc điểm của lớp học để kích thích HS có hứng thú bước vào bài học.

HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ



Ngày nay, các con tàu ra khơi đều có gắn các thiết bị định vị để thông báo vị trí của tàu. Vậy dựa vào đâu để người ta xác định được vị trí của con tàu khi đang lênh đênh trên biển?

Tình huống mở đầu của bài 1, GV có thể vận dụng cho hoạt động mở đầu

– Hình thành kiến thức mới:

Mục 1

- + GV cho HS quan sát quả Địa Cầu, sau đó yêu cầu HS nhận xét về hình dạng (hình cầu và trục nghiêng) của Trái Đất để biết rằng quả Địa Cầu chính là mô hình của Trái Đất phản ánh chính xác, rõ ràng về hình dạng và kích thước đã được thu nhỏ.
- + Dựa vào quả Địa Cầu và hình 2 trong SGK, GV yêu cầu HS nêu hoặc giải thích cho HS những khái niệm về cực, kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, kinh tuyến đông, kinh tuyến tây, vĩ tuyến gốc, vĩ tuyến bắc, vĩ tuyến nam, cũng như các khái niệm nửa cầu Bắc, nửa cầu Nam, nửa cầu Đông, nửa cầu Tây. GV cũng có thể chia lớp thành các nhóm, để thực hiện những yêu cầu trong SGK. HS làm việc cá nhân hoặc trao đổi cặp/nhóm để tự hoàn thành nhiệm vụ. Cụ thể là:

- Dựa vào kinh tuyến gốc (kinh tuyến 0°) và kinh tuyến 180° đối diện để biết kinh tuyến đông, kinh tuyến tây. Dựa vào vĩ tuyến gốc (Xích đạo) để biết vĩ tuyến bắc, vĩ tuyến nam.

- Các kinh tuyến có độ dài bằng nhau. Các vĩ tuyến có độ dài khác nhau.

GV nên lưu ý phần “Em có biết” để HS biết được: kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc, chí tuyến, vòng cực. Đây là những đường địa lí rất cơ bản và quan trọng, các bài học sau sẽ được sử dụng.

Mục 2. Kinh độ, vĩ độ và toạ độ địa lí

- + Cần làm cho HS hiểu rằng muốn xác định toạ độ địa lí của một điểm nào đó trên quả Địa Cầu, trên bản đồ hay trên bề mặt Trái Đất thì phải xác định được kinh độ

và vĩ độ của điểm đó. GV có thể yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để nhận thức được vấn đề.

- + GV yêu cầu HS quan sát hình 4 cùng với việc đọc thông tin trong SGK, phần “Em có biết” để có hiểu biết về kinh độ và vĩ độ.
- + Sau khi HS nắm rõ về kinh độ và vĩ độ, GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ trong SGK để thực hành và củng cố kiến thức.
- Luyện tập và vận dụng: giúp HS ôn lại những kiến thức, kĩ năng trong bài học, bài tập phần vận dụng GV hướng dẫn HS về nhà thực hiện và báo cáo kết quả vào giờ học sau.

Dạng bài thực hành: Bài 18. Thực hành: Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa

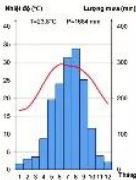
Bài thực hành đối với môn Địa lí là một dạng bài phổ biến cả trong chương trình hiện hành cũng như trong CTGDPT mới năm 2018. Đây là dạng bài đặc trưng của môn địa lí thông qua đó các em được tự làm việc, thực hiện các nhiệm vụ, dự án nhỏ,... để rèn luyện và phát triển được các kĩ năng, năng lực. Đây là dạng bài quan trọng nhưng các GV thường bỏ qua hoặc chưa có sự khai thác hợp lí để phát huy được mục đích của dạng bài. Ở cuốn sách này, nhóm tác giả đã thay đổi cách tiếp cận, cách viết để GV cũng như HS cảm thấy hào hứng, dễ tiếp cận hơn với bài thực hành. Cách biên soạn cũng chú trọng việc hướng dẫn thực hành để HS có thể tự đọc, tự học.

Bài 18

THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa.
- Xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.



Hình 1. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa tại TP. Hồ Chí Minh (theo SGK)

T: Nhiệt độ trung bình năm
P: Lượng mưa trung bình năm

1. Hướng dẫn đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa

Quan sát hình 1, em hãy cho biết:

- Trục bên tay trái thể hiện yếu tố nào. Đơn vị đo của yếu tố đó.
- Trục bên tay phải thể hiện yếu tố nào. Đơn vị đo của yếu tố đó.
- Biểu đồ cột màu xanh thể hiện cho yếu tố nào.
- Đường biểu diễn màu đỏ thể hiện yếu tố nào.
- Trục ngang thể hiện yếu tố nào.

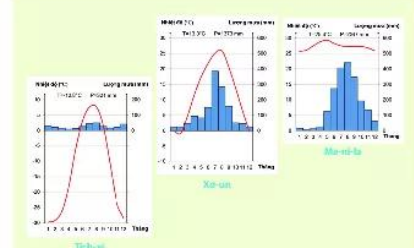
2. Nội dung thực hành

Quan sát hình 2, em hãy:

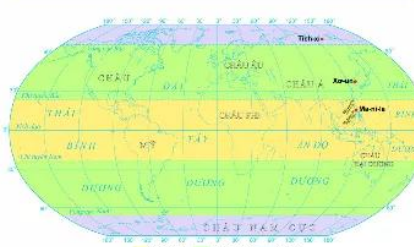
- Xác định vị trí của các địa điểm trên bản đồ (thuộc đới khí hậu nào).
- Hoàn thành bảng gọi ý theo mẫu sau vào vở để đọc được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của Tich-ve, Xon-un, Ma-ni-la.

	Tich-ve	Xon-un	Ma-ni-la
Vĩ độ			
Nhiệt độ tháng cao nhất (°C)			
Nhiệt độ tháng thấp nhất (°C)			
Biên độ nhiệt độ năm (°C)			
Nhiệt độ trung bình năm (°C)			
Về lượng mưa			
Lượng mưa tháng cao nhất (mm)			
Lượng mưa tháng thấp nhất (mm)			
Lượng mưa trung bình năm (mm)			

- Nếu đặc điểm về nhiệt độ, lượng mưa của ba địa điểm trên.



Hình 2. Các đới khí hậu trên Trái Đất



Hình 2. Các đới khí hậu trên Trái Đất

Cụ thể với bài 18, GV có thể tổ chức như sau:

- Để dạy bài học này, GV cần chuẩn bị một số phương tiện sau:
 - + Biểu đồ nhiệt độ lượng mưa tại trạm khí tượng Láng (Hà Nội)
 - + Biểu đồ nhiệt độ lượng mưa ở 3 địa điểm
 - + Phiếu học tập
- Mở đầu: GV giải thích và giới thiệu với HS ý nghĩa của việc đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa trung bình của một địa điểm chính là tìm hiểu được nét khái quát về khí hậu của địa điểm đó.
- Hình thành kiến thức mới:

Mục 1. Hướng dẫn đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa

- + GV cho HS biết thế nào là biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa bằng cách giới thiệu hình 1. Sau đó, GV nói rõ thêm: Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa được vẽ trên hệ toạ độ vuông góc với trục ngang (trục hoành) biểu hiện thời gian với 12 phần, mỗi phần tương ứng một tháng và trục dọc (trục tung) biểu hiện nhiệt độ (bên trái) và lượng mưa (bên phải), mỗi trục được chia ra các khoảng phù hợp. GV lưu ý thêm: Giá trị nhiệt độ, lượng mưa trong biểu đồ là giá trị trung bình trong nhiều năm tại một trạm khí tượng cụ thể, như vậy đây là số liệu khí hậu.
- + HS quan sát hình 1 và trả lời các câu hỏi để biết đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa.
 - Trục bên tay trái thể hiện yếu tố nhiệt độ. Đơn vị đo là °C.
 - Trục bên tay phải là yếu tố lượng mưa. Đơn vị đo là mm.
 - Biểu đồ cột màu xanh thể hiện cho lượng mưa, chia thành các tháng.
 - Đường màu đỏ thể hiện cho nhiệt độ.

Mục 2. Nội dung thực hành

+ Phần đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa: GV chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa cụ thể. GV nêu rõ các nhiệm vụ cụ thể HS phải hoàn thành. HS mỗi nhóm quan sát biểu đồ, làm việc nhóm và hoàn thành bảng giống yêu cầu trong SGK, cụ thể:

Địa điểm	Tích-xi	Xơ-un	Ma-ni-la
Về nhiệt độ			
Nhiệt độ tháng cao nhất (°C)	8,1	26,2	29,3
Nhiệt độ tháng thấp nhất (°C)	-30	-1	25,8

Biên độ nhiệt năm (°C)	38,1	27,2	3,5
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	-12,8	13,3	25,4
Về lượng mưa			
Lượng mưa tháng cao nhất (mm)	50	385	441
Lượng mưa tháng thấp nhất (mm)	10	21	8
Tổng lượng mưa năm (mm)	321	1 373	2 047

- + Phần sắp xếp các trạm vào hình tương ứng: Sau khi HS đã phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa, bằng cách liên hệ các kiến thức thực tế, các em có thể dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ này:
- + Biểu đồ Tích-xi thuộc đới lạnh: Nhiệt độ trung bình năm thấp dưới 0°C, lượng mưa năm nhỏ.
- + Biểu đồ Xơ-un thuộc đới ôn hoà: nhiệt độ trung bình năm nhỏ hơn 20°C, tháng nóng nhất là 26,2°C, mưa tương đối nhiều.
- + Biểu đồ Ma-ni-la thuộc đới nóng: nhiệt độ trung bình năm cao, biên độ nhiệt năm nhỏ, lượng mưa lớn.